

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 07/6/2023

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Sỹ

Các Thẩm phán: Ông Phan Tiến Dũng

Bà Đinh Thị Như Phượng

Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Mỹ Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền - Kiểm sát viên tham gia Phiên tòa.

Ngày 07 tháng 6 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2023/TLPT-HNGĐ ngày 20/3/2023 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2023/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 2 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai của Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2023/QĐXXPT-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Thành P; địa chỉ: V, thị trấn C, huyện C, tỉnh G. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Ngô Thị N (D); địa chỉ: V, thị trấn C, huyện C, tỉnh G. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Phạm Thị Hồng C, sinh năm: 1997; địa chỉ: Số V, thị trấn C, huyện C, tỉnh G.

+ Anh Phạm Trung T, sinh năm: 1998; địa chỉ: Số V, thị trấn C, huyện C, tỉnh G.

+ Anh Phạm Quốc T, sinh năm: 2000; địa chỉ: Số V, thị trấn C, huyện C, tỉnh G.

+ Người đại diện theo ủy quyền của chị G, anh T, anh T: Ông Đinh Viết D, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ A, phường H, thành phố P, tỉnh G. Có mặt.

+ Chị Phạm Thị Hồng G, sinh ngày: 20/9/2002; địa chỉ: Số V, thị trấn C, huyện C, tỉnh G. Vắng mặt.

+ Cháu Phạm Hoàng Gia P, sinh ngày: 17/01/2014; Địa chỉ: Số V, thị trấn C, huyện C, tỉnh G. Người đại diện theo pháp luật cho cháu P: Bà Ngô Thị N (D), sinh năm: 1972, (là bà nội cháu của cháu P); địa chỉ: Số V, thị trấn C, huyện C, tỉnh G. Có mặt.

- Công ty TNHH MTV K. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Kiều S; địa chỉ: Số K H, thị trấn C, huyện C, tỉnh G. Có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Phạm Thành P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1.1. Nguyên đơn ông Phạm Thành P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Ngô Thị N chung sống với nhau từ năm 1992, không đăng ký kết hôn. Đến năm 1997, bố mẹ ông cho đất, ông bà đã xây nhà ở riêng. Quá trình chung sống không hạnh phúc, ông bà đã sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Ông yêu cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông bà có 05 con chung (đã chết 01 người) là: Cháu Phạm Quốc Đ, sinh năm 1995 (đã chết); cháu Phạm Thị Hồng C, sinh năm 1997; cháu Phạm Trung T, sinh năm 1998; cháu Phạm Quốc T, sinh năm 2000; cháu Phạm Thị Hồng G, sinh ngày 20/9/2002. Các cháu đã trưởng thành và tự lao động tốt nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân ông, bà N và các con chung có tạo lập được khối tài sản chung sau:

Quyền sử dụng đất diện tích 84,3 m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 61, đất tại Tổ dân phố L, thị trấn C, huyện C, tỉnh G. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 602629 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 26/9/2007 mang tên ông Phạm Thành P và bà Ngô Thị N. Trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 123m². Tổng trị giá ông nhất trí theo giá mà Hội đồng đã định giá.

Ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đều cho các thành viên trong gia đình gồm: Ông, bà Ngô Thị N, anh Phạm Quốc Đ, chị Phạm Thị Hồng C, anh Phạm Trung T, anh Phạm Quốc T và chị Phạm Thị Hồng G mỗi người một phần bằng nhau. Sau đó, ông có thay đổi yêu cầu vì anh Phạm Quốc Đ đã chết. Nên, ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đều cho các thành viên trong gia đình gồm: [Ông, bà Ngô Thị N, chị Phạm Thị Hồng C, anh Phạm

Trung T, anh Phạm Quốc T, chị Phạm Thị Hồng G và cháu Phạm Hoàng Gia P (cháu P là con của anh Đ)] mỗi người một phần bằng nhau.

Về nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vấn đề khác: Ông yêu cầu không đưa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên K vào tham gia tố tụng và đưa Chi cục Thi hành án dân sự huyện C vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

1.2. Bị đơn là bà Ngô Thị N (tên khác: Ngô Thị D) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và về con chung như nguyên đơn ông Phạm Thành P trình bày là đúng.

Về tài sản chung: Bà thống nhất về nguồn gốc, số lượng, giá trị tài sản chung và cách phân chia như ông P trình bày.

Về nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.3. Người đại diện theo ủy quyền của chị Cẩm, anh T, anh T và chị G trình bày:

Thống nhất về số lượng, khối lượng, giá trị tài sản chung của gia đình bà N và ông P như ông P và bà N trình bày. Yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đều cho các thành viên trong gia đình gồm: bà N, ông P, cháu Cẩm, cháu Thìn, cháu Gấm, cháu T và cháu P, mỗi người một phần bằng nhau như ý kiến của ông P và bà N.

1.4. Người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên K trình bày:

Ông Phạm Thành P và bà Ngô Thị N còn nợ Công ty K 1.387.161.000đ tiền gốc và tiền lãi phát sinh nên đang phải thực hiện Quyết định thi hành án theo yêu cầu của Công ty số 58/QĐ-CCTHADS ngày 20/01/2020 và Quyết định về việc cưỡng chế kê biên số 27/QĐ-CCTHADS ngày 24/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Do đó, Công ty K không đồng ý việc phân chia tài sản của ông P và bà N vì đây là hành vi tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả khoản nợ cho Công ty của bà.

2. Giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2023/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và các Điều 157, 165, 206, 235, 244, 264, 266, 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 42 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 27, Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Áp dụng Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng điểm b khoản 3 nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội.

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 5 và 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Phạm Thành P và bà Ngô Thị N (tên khác: Ngô Thị D) là vợ chồng.

- Về con chung: Đình chỉ đối với phần yêu cầu của nguyên đơn về việc nuôi con đối với cháu Phạm Thị Hồng G.

- Về cấp dưỡng nuôi con:

Không chấp nhận yêu cầu của người đại diện hợp pháp cho cháu Phạm Thị Hồng G về việc buộc ông Phạm Thành P phải cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Thị Hồng G 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) mỗi tháng, trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Ngô Thị N (tên khác: Ngô Thị D) và người đại diện hợp pháp cho cháu Phạm Thị Hồng G: Bà Ngô Thị N (tên khác: Ngô Thị D) cấp dưỡng cho cháu Phạm Thị Hồng G 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) mỗi tháng, trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

-Về chia tài sản: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Phạm Thành P.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

3. Về kháng cáo:

Ngày 01/3/2023, nguyên đơn là ông Phạm Thành P kháng cáo yêu cầu hủy phần chia tài sản chung của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Phạm Thành P thay đổi nội dung kháng cáo ông yêu cầu đối với tài sản ông được chia, sẽ cho lại con chung là chị Phạm Thị Hồng C để chị Cẩm nuôi cháu Phạm Hoàng Gia P.

4. Diễn biến phiên tòa:

- Nguyên đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ gì, không rút đơn khởi kiện. Đề nghị sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2023/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

- Bị đơn không kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án;
- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Buộc nguyên đơn anh Phạm Thành P chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Quá trình thu thập tài liệu chứng cứ xác định tài sản mà các đương sự tranh chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 61, diện tích 84,3m², tại Tổ dân phố L, thị trấn C, huyện C, tỉnh G được UBND huyện C cấp GCNQĐĐ số AK 602629 ngày 26/9/2007 cho người sử dụng ông Phạm Thành P và bà Ngô Thị N. Tuy nhiên, tài sản này hiện đang bị kê biên theo Quyết định về việc cưỡng chế kê biên số 27/QĐ-CCTHADS ngày 24/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án. Như vậy, tài sản nêu trên xác định là tài sản bị cưỡng chế thi hành án.

Trong quá trình giải quyết cấp sơ thẩm cũng đã tiến hành thu thập hồ sơ liên quan đến việc kê biên tài sản đối với tài sản nêu trên và Chi cục Thi hành án dân sự huyện C có công văn phúc đáp không tham gia tố tụng trong vụ án. Do đó, việc không đưa Chi cục Thi hành án dân sự huyện C tham gia tố tụng cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên đương sự. Sau này, Chi cục Thi hành án dân sự huyện C có yêu cầu sẽ giải quyết trong một vụ án dân sự khác.

[2] Về quan hệ hôn nhân, tài sản chung và nợ chung không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm của nguyên đơn ông Phạm Thành P thấy rằng:

Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Các bên đương sự đều thừa nhận quyền sử dụng đất diện tích 84,3 m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 61, đất tại Tổ dân phố L, thị trấn C, huyện C, tỉnh G. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 602629 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 26/9/2007 mang tên ông Phạm Thành P và bà Ngô Thị N là tài sản của bố mẹ ông Phạm Thành P cho ông P vào năm 1985, năm 1992 ông P và bà N về sống chung với nhau như vợ chồng và xây nhà trên đất vào năm 2000. Ông bà đã làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 602629, thửa số 67, tờ bản đồ số 61 do UBND huyện C cấp ngày 26/9/2007 mang tên ông Phạm Thành P, bà Ngô Thị N. Do đó, đây là tài sản chung của ông P, bà N không phải tài sản của hộ gia đình. Cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ, đúng quy định.

Trong vụ án này, cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh và thu thập các tài liệu chứng cứ thể hiện: Ông P bà N đang có nghĩa vụ liên đới trả nợ đối với người thứ ba là Công ty TNHH MTV K - đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Thị Kiều S số tiền 1.387.161.000đ + 103.620.926đ tiền lãi và khoản tiền lãi phát sinh theo

Bản án số 26/2019/DSST ngày 05/11/2019 của TAND huyện Chư Sê và bản án phúc thẩm số 50/2019/DSPT ngày 30/12/2019 của TAND tỉnh Gia Lai. Đến nay, ông bà vẫn chưa trả nợ cho Công ty TNHH MTV K.

Xét thấy việc thỏa thuận phân chia tài sản khi ly hôn giữa ông P, bà N sau ngày Bản án số 26/2019/DSST ngày 05/11/2019 của TAND huyện Chư Sê và bản án phúc thẩm số 50/2019/DSPT ngày 30/12/2019 của TAND tỉnh Gia Lai có hiệu lực pháp luật. Công ty TNHH MTV K đã làm đơn yêu cầu thi hành bản án trên và Chi cục Thi hành án dân sự huyện C ban hành Quyết định thi hành án theo yêu cầu của Công ty số 58/QĐ-CCTHADS ngày 20/01/2020, ông P và bà N (tức D) không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty theo bản án có hiệu lực. Qua xác minh giải quyết việc thi hành án của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thì ngoài tài sản trên ông P và bà N không còn tài sản nào khác (bút lục số 182), ông P và bà N cũng thừa nhận việc này.

Như vậy để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông P về chia tài sản chung khi ly hôn cho các thành viên trong gia đình đối với Quyền sử dụng đất có diện tích 84,3 m², thửa đất số 67, tờ bản đồ số 61, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố L, thị trấn C, huyện C, tỉnh G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 602629 do UBND huyện C, tỉnh Gia Lai cấp ngày 26/9/2007 mang tên ông Phạm Thành P và bà Ngô Thị N và tài sản trên đất là căn nhà cấp 4 xây gạch mái lợp tôn, diện tích xây dựng là 123,264 m², tổng trị giá nhà và đất là 752.390.000 đồng (Theo kết quả định giá trong đó: giá trị 84,3 m² đất là 387.780.000 đồng; giá trị căn nhà là 364.610.000 đồng) thấp hơn giá trị mà ông P và bà N phải thi hành trong bản án phúc thẩm số 50/2019/DSPT ngày 30/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Do đó là cấp sơ thẩm xét xử có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Phạm Thành P, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2023/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai về phân chia tài sản khi ly hôn giữa nguyên đơn ông Phạm Thành P với bị đơn chị Ngô Thị N (D).

2. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Ông Phạm Thành P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã tạm nộp tại biên lai số 0002864 ngày 08/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Gia Lai. Ông Phạm Thành P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận :

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Chư Sê;
- TAND huyện Chư Sê;
- Chi cục THADS huyện Chư Sê;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa GD&NCTN, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tiến Sỹ